

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI ĐÀ NẴNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2024/DS-PT

Ngày: 17/01/2024

V/v: “*Tranh chấp đòi lại tài sản
là quyền sử dụng đất và chia
thừa kế tài sản*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Cường

Các thẩm phán: Ông Trần Quốc Cường

Ông Trương Công Thi

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Duy Hoàng Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 89/TLPT-DS ngày 30 tháng 5 năm 2023 về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất và chia thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 23/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 623/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Lê Văn Đ, sinh năm 1928 (chết ngày 15/3/2020).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn Đ: ông Lê Văn H, sinh năm 1952 (chết ngày 17/10/2022).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn H:

1. Bà Trần Thị Y, sinh năm: 1959.

2. Anh Lê Văn H1, sinh năm: 1977.

3. Anh Lê Văn C, sinh năm: 1986.

Cùng cư trú tại: Thôn B, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà Trần Thị Y, anh Lê Văn H1, anh Lê Văn C ủy quyền cho bà Lê Thị Kim T, sinh năm 1967, cư trú tại: số C P, phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trần Thị Y, anh Lê Văn H1, anh Lê Văn C: ông Phan Trọng H2, sinh 1984; địa chỉ: tại số B N, phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1962.

Cư trú tại: Thôn B, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trương Thị M, sinh năm 1930.

2. Bà Lê Thị Kim P, sinh năm 1953.

3. Ông Lê Văn T1, sinh năm 1958. Ông Lê Văn T1 ủy quyền cho bà Lê Thị Kim T, có mặt.

4. Ông Lê Văn T2, sinh năm 1965.

5. Bà Lê Thị Kim T, sinh năm 1967.

6. Ông Lê Văn T3, sinh năm 1969.

7. Ông Lê Văn Đ1, sinh năm 1973.

Cùng cư trú tại: số C P, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Ông Lê Văn N, sinh năm 1956.

Cư trú tại: B đường B, khu dân cư I, phường A, thành phố Cần Thơ.

9. Bà Lê Thị Kim L, sinh năm 1956.

Cư trú tại: số A đường Đ, phường A, quận T, TP ..

Bà Lê Thị Kim L, ông Lê Văn N ủy quyền cho bà Lê Thị Kim T

10. Bà Lê Thị T4, sinh năm 1962

11. Chị Nguyễn Thị Thanh T5, sinh năm 1987.

12. Anh Trần Tuấn K, sinh năm 1986.

13. Cháu Trần Nguyễn Yến P1, sinh năm 2015.

14. Cháu Trần Nguyễn Yến N1, sinh năm 2016.

Người đại diện theo pháp luật của cháu P1, cháu N1: Chị Nguyễn Thị Thanh T5 và anh Trần Tuấn K là cha mẹ của cháu P1, cháu N1.

15. Anh Nguyễn Văn T6, sinh năm 1984.

16. Chị Nguyễn Thiện T7, sinh năm 1987.

17. Cháu Nguyễn An N2, sinh năm 2012.

18. Cháu Nguyễn Bá K1, sinh năm 2016.

Người đại diện theo pháp luật của cháu N2, cháu K1: Anh Nguyễn Văn T6 và chị Nguyễn Thiện T7 là cha mẹ của cháu N2, cháu K1.

Tất cả cùng cư trú tại: Thôn B, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

19. Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1983.

Cư trú tại: số E B, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà T4, anh K, chị T5, chị T7, anh T6, anh D: ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1962; cư trú tại thôn B, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

20. Bà Trần Thị K2, sinh năm 1959.

Cư trú tại: Thôn E, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi

21. Ông Trần Văn L1, sinh năm 1959.

Cư trú tại: số G đường T, phường I, quận C, TP ..

22 . Ông Trần Đình N3, sinh năm 1963.

Cư trú tại: số B đường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

23. Ông Trần Đình N4, sinh năm 1966.

Cư trú tại: Thôn B, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

24. Bà Tạ Thị T8.

25. Bà Lê Thị K3, sinh năm 1952.

26. Bà Lê Thị T9, sinh năm 1958.

27. Bà Lê Thị H3, sinh năm 1959.

28. Ông Lê Văn D1, sinh năm 1964.

29. Bà Lê Thị N5, sinh năm 1968.

Tất cả cùng cư trú tại: Thôn B, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

30. Bà Nguyễn Thị Đ2.

31. Bà Lê Thị T10, sinh năm 1958.

32. Ông Lê Văn N6, sinh năm 1965.

33. Ông Lê Văn A (tên gọi khác: D2), sinh năm 1967.

34. Bà Lê Thị H4, sinh năm 1969.

35. Ông Lê Văn T11, sinh năm 1976.

36. Bà Lê Thị Đ3, sinh năm 1983.

Tất cả cùng cư trú tại: Thôn B, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

37. Bà Lê Thị L2, sinh năm 1972;

Cư trú tại: số D ấp T, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

38. Bà Nguyễn Thị Ngọc T12, sinh năm 1953.

Cư trú tại: số E đường P, phường E, quận G, TP ..

39. Ông Nguyễn Ái V1, sinh năm 1955.

Cư trú tại: Hẻm C đường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

40. Bà Nguyễn Thị Mỹ D3, sinh năm 1960.

41. Bà Nguyễn Thị Mỹ L3, sinh năm 1964.

Cùng cư trú tại: số A đường B, quận H, thành phố Đà Nẵng.

42. Ông Nguyễn Tấn L4, sinh năm 1962.

Cư trú tại: số A đường L, phường T, quận T, TP ..

43. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q.

Địa chỉ: số A đường H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có văn bản xin xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: bà Lê Thị Kim T, anh Lê Văn H1; bà Trần Thị Y, anh Lê Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn H là bà Lê Thị Kim T trình bày:

Trước năm 1960 cụ Lê H5 (tên gọi khác là Lê H6) và cụ Cao Thị Ú có mua mảnh đất với giá 340 đồng, có diện tích 1 mẫu, 4 sào, 1 thước tại thôn B, tổng Nghĩa Hà, huyện T (nay là thôn B, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) và được Sở Địa chính Quảng Ngãi, Đ - T - Chánh phủ tỉnh Quảng Ngãi Trích lục địa bộ vào ngày 02/12/1937 giao cho cụ Lê H5. Cụ Lê H5 và Cao Thị Ú có 03 người con chung là:

- Lê Văn Đ (chết năm 2020) có vợ là bà Trương Thị M và các con là Lê Thị Kim P, Lê Văn T1, Lê Văn T2, Lê Thị Kim T, Lê Văn T3, Lê Văn Đ1, Lê Văn N, Lê Thị Kim L, Lê Văn H (chết năm 2021) có vợ là Trần Thị Y và các con là Lê Văn H1, Lê Văn C.

- Lê Thị H7 (chết năm 2014) có chồng là Trần Đình T13 (chết năm 1967) và các con là Trần Thị K2, Trần Văn L1, Trần Đình N3, Trần Đình N4.

- Lê Tự (chết năm 2018) có vợ là bà Nguyễn Thị Đ2 và các con là Lê Thị T10, Lê Văn N6, Lê Văn A (Đ2), Lê Thị H4, Lê Thị L2, Lê Văn T11, Lê Thị Đ3.

Cụ Lê H5 có 02 người con riêng là:

- Lê Hòa (chết năm 2004) có vợ là bà Tạ Thị T8 và các con là Lê Thị K3, Lê Thị T9, Lê Thị H8, Lê Văn D4, Lê Thị N5.

- Lê Thị T14 (chết năm 2014) có chồng là Nguyễn H9 (chết năm 1963) và các con là Nguyễn Thị Ngọc T12, Nguyễn Ái V1, Nguyễn Thị Mỹ D3, Nguyễn Thị Mỹ L3, Nguyễn Tấn L4.

Cụ H5 và cụ Ú xây nhà, sinh sống, nuôi dưỡng các con trên thửa đất này, ngôi nhà do cụ H5 và cụ Ú xây dựng năm nào thì bà không biết. Các con của cụ H5, cụ Ú đều sống chung với cha mẹ đến khi lập gia đình thì ra ở riêng, chỉ có ông Đ sống chung với cha mẹ. Năm 1975, ông Đ vào thành phố Hồ Chí Minh làm ăn, sinh sống và lập gia đình.

Trong thời gian cụ H5, cụ Ú còn sống vì không sống chung với con cháu, tuổi cao sức yếu, không làm chủ được hành vi nên ông Nguyễn Văn V đã bị đặt ra Giấy cần trừ nợ để chiếm 710m² đất của cụ H5, cụ Ú vì thời điểm năm 1983 chủ trương của Đảng và Nhà nước không được mua bán, chuyển nhượng đất dưới bất kỳ hình thức nào, không có chứng từ nào xác nhận cụ H5, cụ Ú thời điểm ký vào Giấy cần trừ nợ còn minh mẫn; không chứng minh được chữ ký trong Giấy khấu trừ nợ ngày 26/3/1983 là của cụ H5 và ông Lê H10 nên Giấy nhận nợ ngày 26/3/1983 không có giá trị pháp lý. Trên cơ sở Giấy khấu trừ nợ, ông V đã đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân thị xã Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 12/6/2000 tại thửa đất số 226, tờ bản đồ số 3, diện tích 710m², tại thời điểm này hộ ông V gồm có 5 nhân khẩu: ông V, bà Lê Thị T4 (vợ ông V); Nguyễn Thị Thanh T5, Nguyễn Văn T6, Nguyễn Văn D (con của ông V, bà T4). Việc Ủy ban nhân dân thị xã Q căn cứ vào Giấy khấu trừ nợ để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông V là không đủ cơ sở.

Những người con của cụ H5, cụ Ú là Lê Thị H7, Lê Văn Đ, Lê T15, Lê Thị T14 không đồng ý với việc Ủy ban nhân dân thị xã Q đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông V nên đã viết giấy ủy quyền cho ông H tranh chấp quyền sử dụng đất với ông V, riêng ông Lê H10 đã ký tên làm chứng trong Giấy khấu trừ nợ ngày 24/02/1983 nên không tham gia vào việc này.

Ông Lê Văn Đ khiếu nại đến các cơ quan có thẩm quyền về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông V không đúng theo qui định của pháp luật từ năm 1990. Khi nhận được Thông báo số 263/TB – VPĐKQSDĐ ngày 21/10/2011 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q, thành phố Q thì ông đã có đơn khiếu nại không đồng ý về ranh giới theo như nội dung trong thông báo. Về việc tranh chấp thửa đất số 226, ông Đ đã nhiều lần gửi đơn khiếu nại đến các cơ quan có thẩm quyền, do việc khiếu nại kéo dài, cơ quan có thẩm quyền giải quyết không thỏa đáng nên đến năm 2011 ông mới yêu cầu UBND xã N hòa giải tranh chấp thửa đất 226 với ông Nguyễn Văn V.

Khi ông Đ cho con là Lê Văn H về sinh sống trên mảnh đất của cụ H5, cụ Ú thì ông V đã làm nhà và ở trên mảnh đất này. Ông H yêu cầu ông V phải trả lại diện tích đất nhưng ông V không đồng ý.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 330, tờ bản đồ số 21 tại xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 30/12/2017 cho hộ ông Nguyễn Văn V.

2. Buộc ông Nguyễn Văn V phải trả lại thửa đất số 330, tờ bản đồ số 21, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cho bà Y, anh H1, anh C và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Đ.

3. Chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 330, tờ bản đồ số 21, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cho các đồng thừa kế của ông Lê Văn Đ, mỗi người nhận 01 kỹ phần.

Theo các văn bản trình bày ý kiến và tại phiên tòa bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bà T4, anh K, chị T5, chị T7, anh T6, anh D là ông Nguyễn Văn V trình bày:

Nguyên thửa đất số 330 có nguồn gốc là một phần vườn của cụ Lê H7 và cụ Cao Thị Ú quản lý, sử dụng. Cụ H7 và cụ Ú mượn 3 chỉ vàng của ông mà không trả được nên ngày 24/02/1983 cụ H7, cụ Ú đã viết Giấy khấu trừ nợ mục đích lấy đất cần trừ nợ, Ủy ban nhân dân xã N đã xác nhận sự việc này vào ngày 26/3/1983, sự việc này có ông Lê H10 là con của cụ H7, cụ Ú biết và có ký vào Giấy cần trừ nợ này. Sau khi lập Giấy cần trừ nợ, vợ chồng ông làm nhà, sinh sống trên thửa đất này cho đến nay.

Năm 2000 ông làm thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần diện tích đất nói trên, sau khi xem xét các thủ tục đúng với qui định của Luật đất đai nên Ủy ban nhân dân thị xã Q đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông vào ngày 12/6/2000 tại thửa đất số 266, tờ bản đồ số 3, diện tích 710m², trong đó có 410m² đất được cấp theo Nghị định 64/CP. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hộ của ông có 5 thành viên là ông, Lê Thị T4, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn T6, Nguyễn Thị Thanh T5.

Năm 2017 thực hiện chủ trương đo đạc theo Dự án Vlap, thửa đất số 226 biến động thành thửa đất số 330, tờ bản đồ số 21, xã N, thành phố Q. Ngày 30/12/2017 hộ ông V được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 330, tờ bản đồ số 21, xã N, thành phố Q.

Hiện nay trên thửa đất số 330 có 03 ngôi nhà:

Ngôi nhà cấp III của vợ chồng ông V, bà T4 xây dựng năm 2006.

Ngôi nhà cấp IV của Nguyễn Thị Thanh T5 (con của ông V, bà T4), Trần Tuấn K và các con của anh K, chị T5 là: Trần Nguyễn Yên P1, Trần Nguyễn Yên N1.

Ngôi nhà cấp III của Nguyễn Văn T6 (con của ông V, bà T4), Nguyễn Thiện T7 và các con của anh T6, chị T7 là: Nguyễn An N2, Nguyễn Bá K1.

Các ngôi nhà của chị T5, anh K và anh T6, chị T7 đều nằm trên thửa đất tranh chấp.

Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 330, tờ bản đồ số 21, xã N, thành phố Q của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q là đúng theo qui định của pháp luật nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Kim P, ông Lê Văn Đ1 trình bày tại phiên tòa: Thống nhất ý kiến của bà T, không bổ sung gì thêm.

Tại bản tự khai ngày 27/6/2019 Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T4 trình bày:

Ông Lê H7 và bà Cao Thị Ú có vay mượn vợ chồng bà, không có tiền trả nợ nên ông H7, bà Ú đã viết Giấy khấu trừ nợ vào ngày 24/02/1983 cho vợ chồng bà với mục đích lấy đất cần trừ nợ, theo giấy này ông H7, bà Ú cần cho vợ chồng bà 2 sào đất thì vợ chồng bà sẽ xóa nợ cho ông H7, bà Ú là 3 cây vàng, các bên đã lập Giấy này tự nguyện và có ông Lê H10 là con của ông H7, bà Ú

chứng kiến, Ủy ban nhân dân xã N có xác nhận vào Giấy này vào ngày 26/3/1983. Vợ chồng bà làm nhà và sinh sống ổn định trên mảnh đất này từ năm 1983 cho đến nay, đến năm 2006 thì làm lại nhà, năm 2008 có mở rộng làm thêm nhà, trong khoảng thời gian vợ chồng bà làm lại nhà thì gia đình bà và gia đình ông Đ không tranh chấp gì. Thửa đất của vợ chồng bà đã được Ủy ban nhân dân thị xã Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng trình tự quy định nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản tự khai ngày 27/6/2019 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Thanh T5, anh Nguyễn Thanh T16 trình bày:

Từ lúc sinh ra đến nay chị Nguyễn Thị Thanh T5 sinh sống trên thửa đất số 330, khi ba mẹ chị làm và sửa nhà nhiều lần thì hai bên gia đình không mâu thuẫn, xích mích gì. Nay anh chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị M, ông Lê Văn T2, ông Lê Văn T3, anh Trần Tuấn K, chị Nguyễn Thiện T7, anh Nguyễn Văn D, bà Trần Thị K2, ông Trần Văn L1, ông Trần Đình N3, ông Trần Đình N4, bà Tạ Thị T8, bà Lê Thị K3, bà Lê Thị T9, bà Lê Thị H8, ông Lê Văn D1, bà Lê Thị N5, bà Nguyễn Thị Đ2, bà Lê Thị T10, ông Lê Văn N6, ông Lê Văn A, bà Lê Thị H4, ông Lê Văn T11, bà Lê Thị Đ3, bà Lê Thị L2, bà Nguyễn Thị Ngọc T12, ông Nguyễn Ái V1, bà Nguyễn Thị Mỹ D3, bà Nguyễn Thị Mỹ L3, ông Nguyễn Tấn L4 đều không có văn bản trình bày ý kiến.

Tại Công văn số 5972/STNMT – TTr ngày 08/12/2021, 20/CNTPQN ngày 05/01/2022 , người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q trình bày:

Hộ ông Nguyễn Văn V được UBND Thị xã Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 12/6/2000, số vào sổ 01820/QSDĐ/QĐ – UB, thửa đất số 226, tờ bản đồ số 3, diện tích 710m² (300m² ONT và 410 m² BHK), xã N, thị xã Q (nay là thành phố Q) tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 30/12/2017 hộ ông Nguyễn Văn V được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo dự án đo đạc 20 xã, phường, số phát hành CG 872848, số vào sổ CS 08357, thửa đất số 330, tờ bản đồ số 21 (bản đồ đo vẽ năm 2016), diện tích 707,2m² (300m² ONT và 407,2m² BHK), xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Có sự thay đổi về ranh mốc giới giữa thửa đất số 330, tờ bản đồ 21 với thửa đất phía Tây, sau khi có Bản án của Tòa án thì Văn phòng Đ sẽ điều chỉnh lại cho đúng với thực tế sử dụng đất vì hai bên không xảy ra tranh chấp và hiện trạng đã xây dựng tường và nhà ở ổn định.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 23/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, Điều 34, Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 221 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 2 Luật Đất đai năm 1993; Điều 166 Luật Đất đai năm 2013; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Y, anh Lê Văn H1, anh Lê Văn C là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lê Văn H về yêu cầu hủy giấy chứng quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp cho hộ ông Nguyễn Văn V ngày 30/12/2017 thửa đất số 330, tờ bản đồ số 21, diện tích 707,2m² (300m² đất ở và 307,2m² đất trồng cây hàng năm khác) và yêu cầu ông Nguyễn Văn V trả lại thửa đất số 330, tờ bản đồ số 21, diện tích đo đạc thực tế là 710,9m². Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất 330 cho các đồng thừa kế của ông Lê Văn Đ là bà Trương Thị M, các con là Lê Văn H, Lê Thị Kim P, Lê Văn N, Lê Văn T1, Lê Thị Kim L, Lê Văn T2, Lê Thị Kim T, Lê Văn T3, Lê Văn Đ1.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo.

Ngày 03 và 04/4/2023, Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi nhận đơn kháng cáo của bà Lê Thị Kim T, anh Lê Văn H1; bà Trần Thị Y, anh Lê Văn C, kháng cáo Bản án sơ thẩm, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm giải quyết: Hủy GCNQSDĐ do UBND thị xã Q cấp cho hộ ông Nguyễn Văn V ngày 12/6/2000; buộc ông V trả lại diện tích đất lấn chiếm 710m² ; chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất 710,9m² đất.

Tại phiên toà, đại diện của nguyên đơn có kháng cáo và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm vì Toà án cấp sơ thẩm chưa xem xét đến tính đúng đắn của Giấy cản trừ nợ và cho rằng đã có chứng cứ xác minh tại thời điểm năm 1983, không có người có tên Bùi G, Bùi G1 hay Bùi Giảng giữ chức vụ Phó Chủ tịch UBND xã N.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát cho rằng, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử phúc thẩm. Về nội dung, Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án có căn cứ và đúng pháp luật; kháng cáo của nguyên đơn không có cơ sở, ý kiến của nguyên đơn và người bảo vệ quyền lợi của nguyên đơn cho rằng Giấy cản trừ nợ không đảm bảo tính đúng đắn nhưng xét thấy rằng bị đơn ông Nguyễn Văn V đã sử dụng đất từ 1983, đã kê khai, đăng ký và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật; đã tiến hành xây dựng nhiều ngôi nhà và sử dụng hợp pháp liên tục từ đó đến nay, phía nguyên đơn đã biết nhưng không ai có ý kiến gì phản đối. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của đương sự và xem xét quan điểm của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về xác định người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn H1: Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 31/8/2023, bà Lê Thị Kim T cho biết ông Lê Văn H1 chết ngày 1/5/2023. Do đó, Tòa án hoãn phiên tòa và đã ủy thác cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tiến hành xác minh nhưng không có kết quả. Ngày 24/10/2023 Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã có Công văn số 567/2023/CV-TA gửi bà Lê Thị Kim T đề nghị cung cấp thông tin nhưng vẫn không cung cấp kết quả gì. Do đó, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tiến hành xét xử vụ án, vì vụ án đã hoãn nhiều lần, không cần thiết phải kéo dài.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà Lê Thị Kim T là người đại diện theo uỷ quyền của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xử Huỷ Bản án sơ thẩm, vì cho rằng Toà án cấp sơ thẩm chưa xem xét tính đúng đắn của “Giấy khấu trừ nợ được viết ngày 24/01/2983”.

[3] Xét nội dung kháng cáo của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn, bà Trần Thị Y, anh Lê văn H11, anh Lê văn C1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Thị Kim T, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[3.1] Nguyên cha mẹ của cụ Lê H5 (tên gọi khác là Lê H7) có một thửa vườn diện tích là 07 sào, trong đó để lại cho cụ Lê H5 và vợ là cụ Cao Thị Ú là 3 sào 07 thước. Ngày 24/02/1983, cụ Lê H5 và Cao Thị Ú cùng vợ chồng ông Nguyễn Văn V lập Giấy khấu trừ nợ, nội dung vợ chồng cụ Lê H5 già yếu có nợ của vợ chồng Nguyễn Văn V một số vàng là 03 chỉ, nay không có để trả nên khấu trừ đất là 02 sào, phía Bắc giáp tỉnh lộ Thu Xà, Nam giáp đất còn lại, T17 giáp đất Lê D5, Đ4 giáp tiểu lộ. Sau khi cụ Lê H5 và cụ Cao Thị Ú cần giao một phần đất của mình cho vợ chồng ông V thì vợ chồng ông V tiến hành làm nhà để ở từ năm 1983 đến nay.

Nguyên đơn ông Lê Văn Đồng khởi kiện cho rằng thời điểm năm 1983 thì các cụ Lê H5 và Cao Thị Ú tuổi cao sức yếu, không còn khả năng làm chủ hành vi, ông Nguyễn Văn V đã tự làm giấy khấu trừ nợ để chiếm 710m² đất vườn của cha mẹ nguyên đơn, nên nguyên đơn đòi lại phần diện tích đất hiện nay ông Lê Văn V2 đang quản lý là 707,2m² và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp cho hộ ông Nguyễn Văn V ngày 30/12/2017, thửa đất 330, diện tích 707,2m². Sau khi ông Lê Văn Đ chết, ông Lê Văn H là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn Đ bổ sung thêm nội dung khởi kiện là yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 330, diện tích 710,9m² cho các đồng thừa kế của ông Lê Văn Đ là bà Trương Thị M (vợ ông Đ), các con ông Đ với bà M là Lê Văn H, Lê Thị Kim P, Lê Văn N, Lê Văn T1, Lê Thị Kim L, Lê Văn T2, Lê Thị Kim T, Lê Văn T3, Lê Văn Đ1 mỗi người nhận 01 kỷ phần là $710,9m^2 : 10 = 71,09m^2$. Sau khi ông H chết thì những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H là vợ và con ông H thống nhất với việc khởi kiện của ông H.

[3.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xử Huỷ Bản án sơ thẩm vì cho rằng Toà án

cấp sơ thẩm chưa xem xét tính đúng đắn của “ Giấy khấu trừ nợ viết ngày 24/02/1983. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Căn cứ vào giấy khấu trừ nợ được viết vào ngày 24/02/1983 (BL-34) thì giấy có áp chỉ và chữ viết bằng chữ nhỏ của cụ Lê H7, có áp chỉ của cụ Cao Thị Ú là người khấu trừ nợ; người trừ nợ có áp chỉ của Nguyễn Văn V và vợ là Lê Thị T4, có Lê Hòa ký nhân chứng (tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, bà Lê Thị Kim T xác nhận rằng ông Lê H10 là con trai của cụ Lê H5 - tức Lê H7), có xác nhận của UBND xã N ngày 26/3/1983 với nội dung: “*Xác nhận giấy khấu trừ nợ hai bên trình bày trên, tự thỏa thuận, có đến ký chỉ trước chính quyền địa phương*”.

[3.3] Sau khi nhận phần đất khấu trừ nợ thì vợ chồng ông V đã tiến hành làm nhà để ở, đồng thời ông V kê khai, đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg tại Sở mục kê đất lập năm 1983. Ngày 12/6/2000, UBND thị xã Q đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 226, tờ bản đồ số 3, xã N, diện tích 710m², trong đó có 300m² đất ở, 400m² đất được cân đối theo Nghị định 64/CP cho hộ ông Nguyễn Văn V. Ngày 30/12/2017, Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Q cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 330, tờ bản đồ số 21, diện tích 707,2m² (300m² đất ở và 307,2m² đất trồng cây hàng năm khác) cho hộ ông Nguyễn Văn V. Như vậy, đối với thửa đất 330 đã được các cụ Lê H7, cụ Cao Thị Ú khấu trừ hợp pháp cho vợ chồng ông V, giấy khấu trừ có xác nhận của chính quyền địa phương, ông V đã thực hiện đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó đã có 400m² đất nông nghiệp đã cân đối cho hộ ông Nguyễn Văn V theo Nghị định 64/CP. Phần đất ở ông V đã xây dựng nhà ở ổn định từ năm 1983, đã sửa chữa nâng cấp làm lại nhà nhiều lần và cho con một phần đất để xây nhà ở. Tại Công văn số 38/UBND ngày 11/3/2020 của UBND xã N (BL 148) cũng thừa nhận: “*Thửa đất này ông Nguyễn Văn V được khấu trừ nợ của ông Lê H7 và bà Cao Thị Ú từ năm 1983...*”. Tại khoản 1 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993 quy định: “*Người sử dụng đất ổn định, được UBND xã, phường, thị trấn xác nhận thì được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Do đó, UBND thị xã Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/6/2000 cho hộ ông Nguyễn Văn V thửa đất 226 tờ bản đồ số 3, xã N, diện tích 710m², trong đó có 300m² đất ở, 400m² đất được cân đối theo Nghị định 64/CP là đúng theo quy định. Ngày 30/12/2017, Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Q cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 330, tờ bản đồ số 21, diện tích 707,2m² (300m² đất ở và 407,2m² đất trồng cây hàng năm khác) cho hộ ông Nguyễn Văn V. Ông Nguyễn Văn V đã xác lập quyền sở hữu tài sản theo Điều 221 Bộ luật dân sự năm 2015.

Việc ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn H, vợ và các con ông H cho rằng ông Nguyễn Văn V tự lập giấy khấu trừ nợ trong khi các cụ Lê H7, cụ Cao Thị Ú không làm chủ năng lực hành vi để lấy phần đất của cụ Lê H7, cụ Cao Thị Ú là không có căn cứ chấp nhận. Tại thời điểm lập giấy thì chỉ có các cụ sống trên thửa đất của các cụ, không có con cháu nào sinh sống cùng các cụ, như vậy các cụ còn minh mẫn, tự lo liệu trong sinh hoạt và cuộc sống.

[3.4] Như vậy, đơn khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ, nên không chấp nhận nội dung khởi kiện của những người kế thừa quyền và nghĩa

vụ của ông Lê Văn H là bà Trần Thị Y, anh Lê Văn H1, anh Lê Văn C yêu cầu hủy giấy chứng quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Q cấp cho hộ ông Nguyễn Văn V ngày 30/12/2017 thửa đất số 330, tờ bản đồ số 21, diện tích 707,2m² (300m² đất ở và 307,2m² đất trồng cây hàng năm khác) và yêu cầu ông Nguyễn Văn V trả lại thửa đất số 330, tờ bản đồ số 21, diện tích đo đạc thực tế là 710,9m² cho nguyên đơn, do không chấp nhận việc đòi lại đất của nguyên đơn nên không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất 330 cho các đồng thừa kế của ông Lê Văn Đ là bà Trương Thị M, các con là Lê Văn H, Lê Thị Kim P, Lê Văn N, Lê Văn T1, Lê Thị Kim L, Lê Văn T2, Lê Thị Kim T, Lê Văn T3, Lê Văn Đ1.

Từ những phân tích, lập luận trên, thấy rằng nguyên đơn khởi kiện không có căn cứ, do đó Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở và đúng pháp luật. Kháng cáo của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn và của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về đề nghị hủy Bản án sơ thẩm không có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên những người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm dân sự, theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Y, anh Lê Văn C, anh Lê Văn H1, bà Lê Thị Kim T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 2 Điều 26, Điều 34, Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 221 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 2 Luật Đất đai năm 1993; Điều 166 Luật Đất đai năm 2013; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Y, anh Lê Văn H1, anh Lê Văn C là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lê Văn H về yêu cầu hủy giấy chứng quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp cho hộ ông Nguyễn Văn V ngày 30/12/2017 thửa đất số 330, tờ bản đồ số 21, diện tích 707,2m² (300m² đất ở và 307,2m² đất trồng cây hàng năm khác) và yêu cầu ông Nguyễn Văn V trả lại thửa đất số 330, tờ bản đồ số 21, diện tích đo đạc thực tế là 710,9m². Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất 330 cho các đồng thừa kế của ông Lê Văn Đ là bà Trương Thị M, các con là Lê Văn H, Lê Thị Kim P, Lê Văn N, Lê Văn T1, Lê Thị Kim L, Lê Văn T2, Lê Thị Kim T, Lê Văn T3, Lê Văn Đ1.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Y, anh Lê Văn H1, anh Lê Văn C và bà Lê Thị Kim T phải chịu 300.000 đồng án phí PTDS nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại các Biên lai thu tạm ứng án phí số 0006059 ngày 05/5/2023, 0006058 ngày 05/5/2023, 0006060 ngày 05/5/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi ;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi ;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Cường